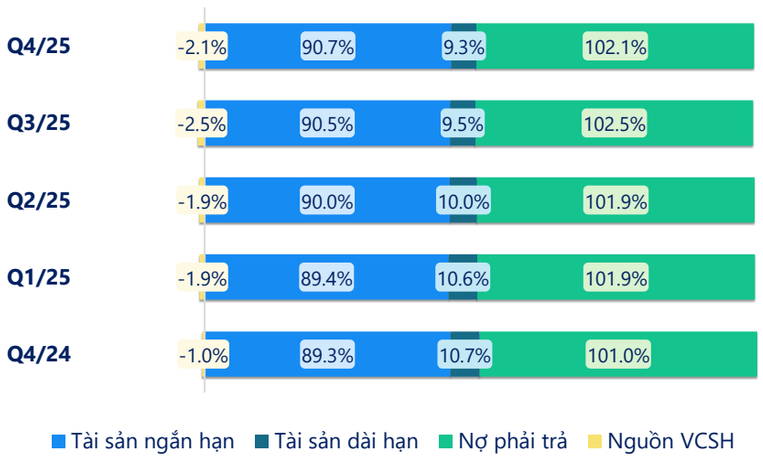
FireAnt

CTCP Sông Đà 4 (UPCOM: SD4)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	1,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	3,200
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	1,800
SL cổ phiếu LH	10,300,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	830
% sở hữu nước ngoài	0.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	19
P/E	-3.4
EPS	-528

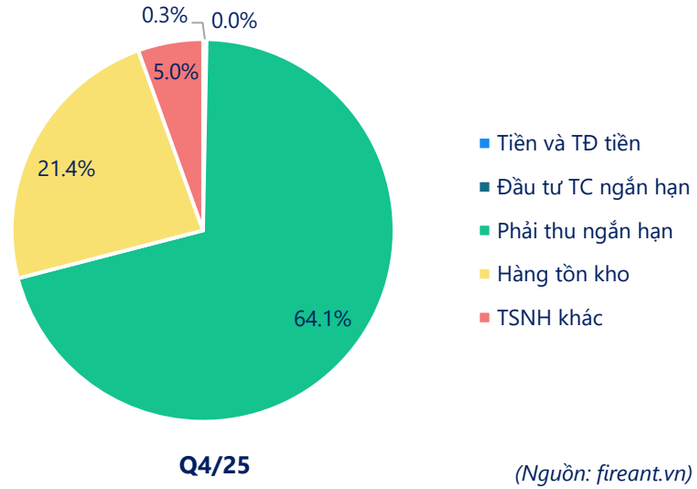
	YTD	1T	3T	6T
SD4	-37.9%	-28.0%	-21.7%	-14.3%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



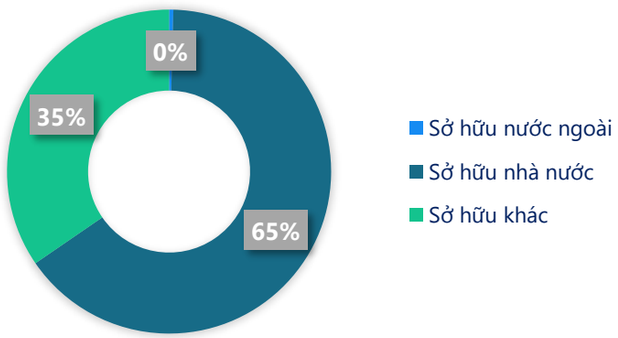
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



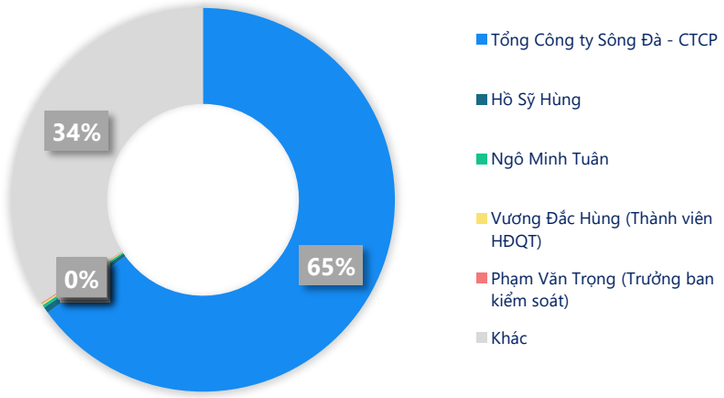
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



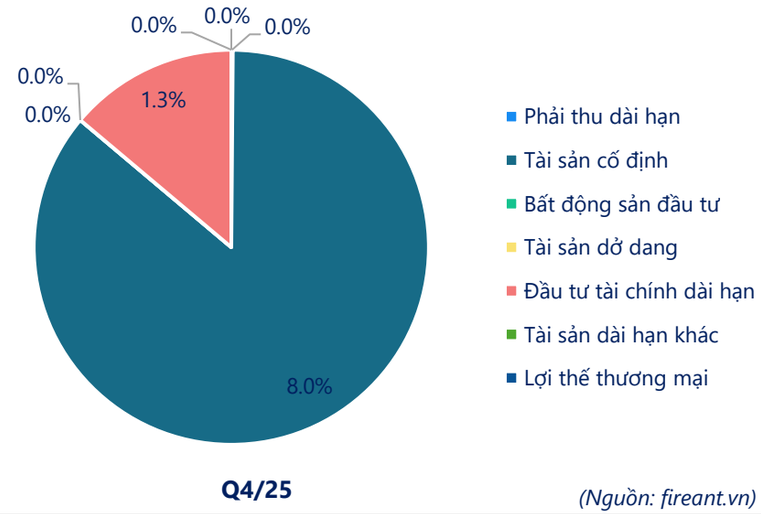
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

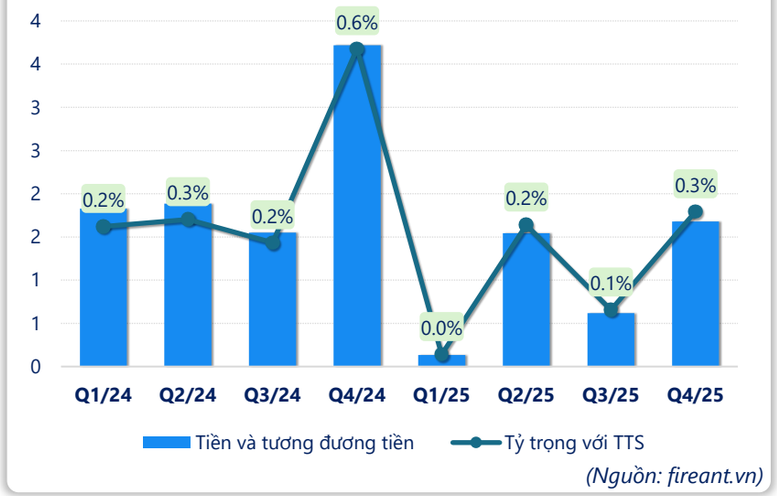


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

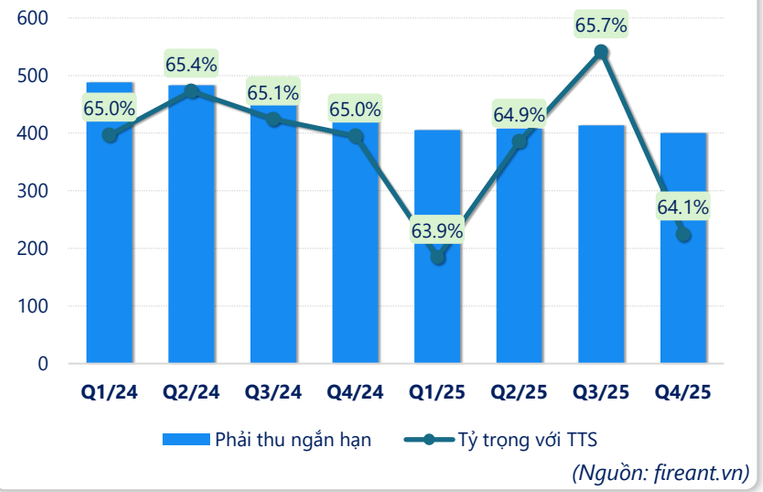
CTCP Sông Đà 4 (UPCOM: SD4)

Tiền và tương đương tiền



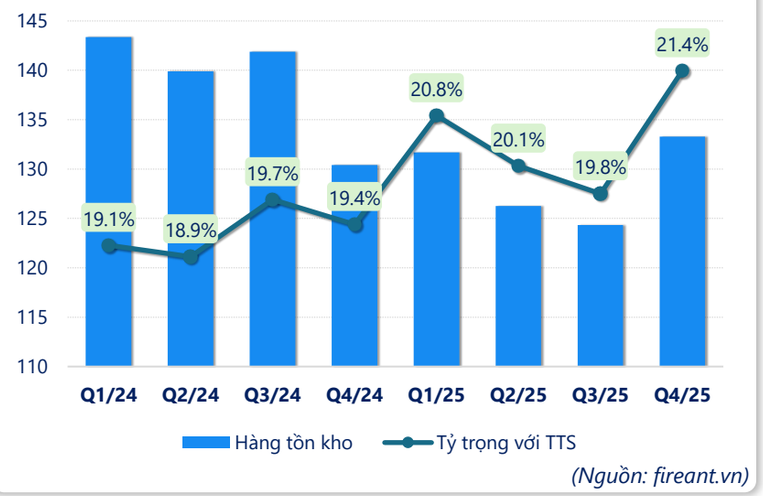
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



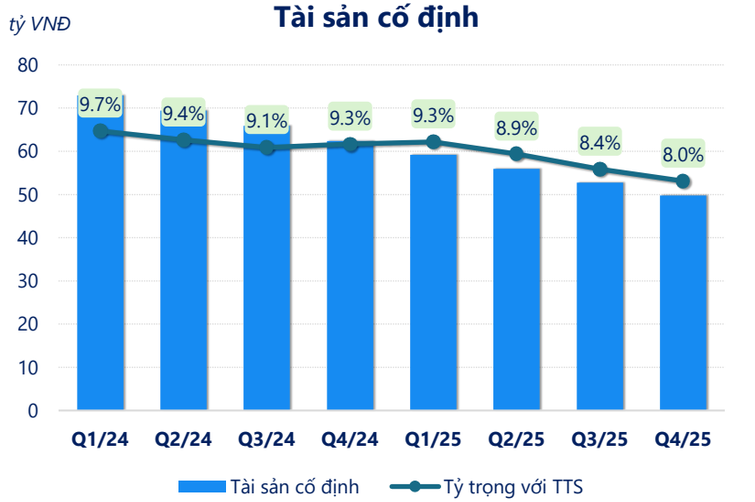
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



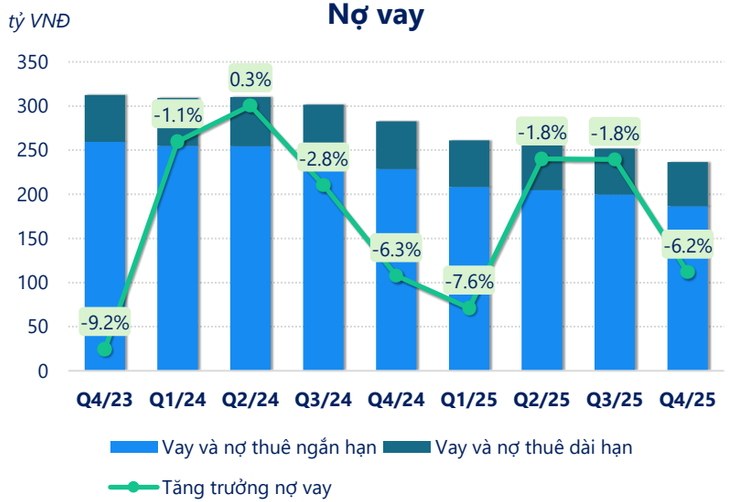
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



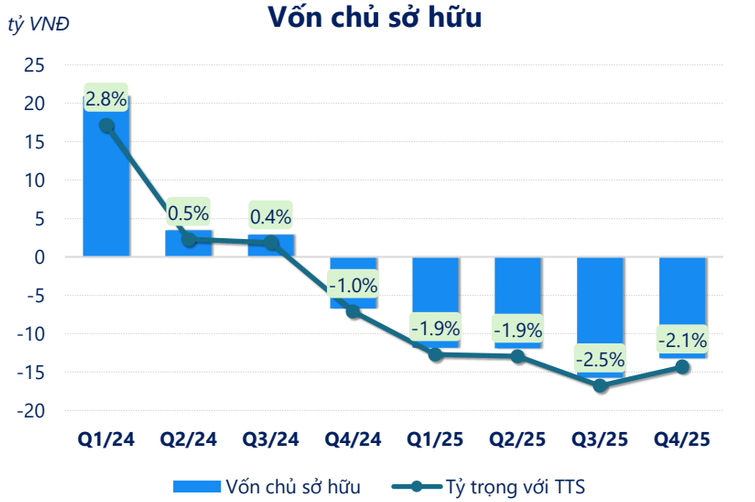
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

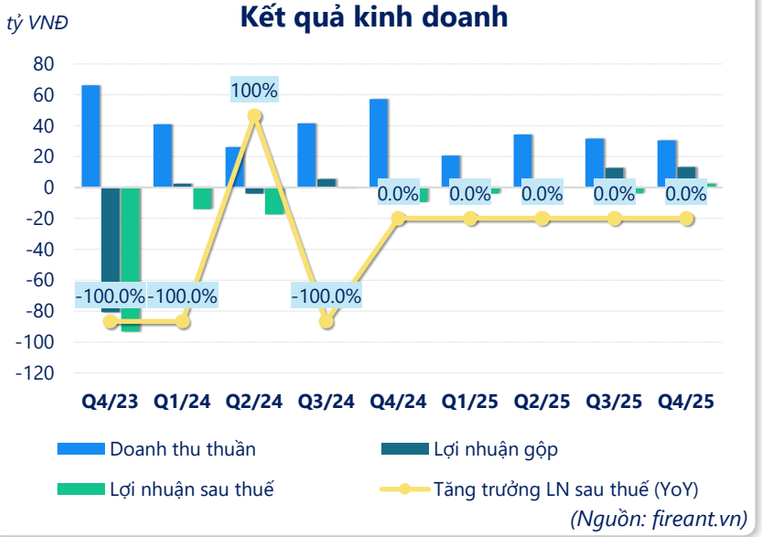


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

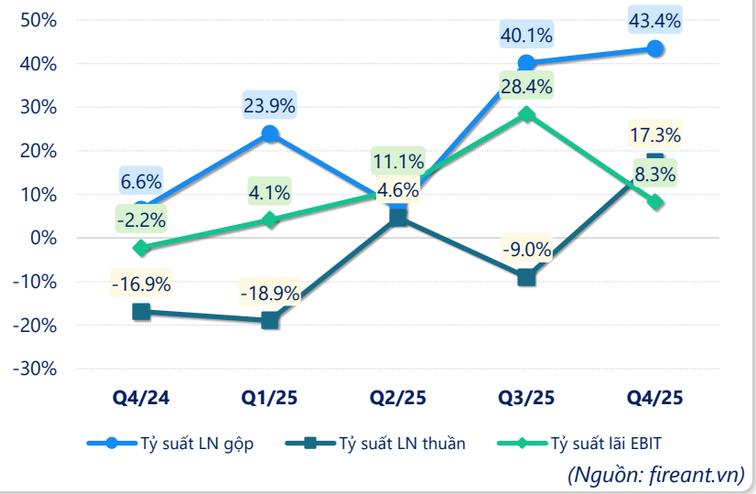
CTCP Sông Đà 4 (UPCOM: SD4)

Kết quả kinh doanh



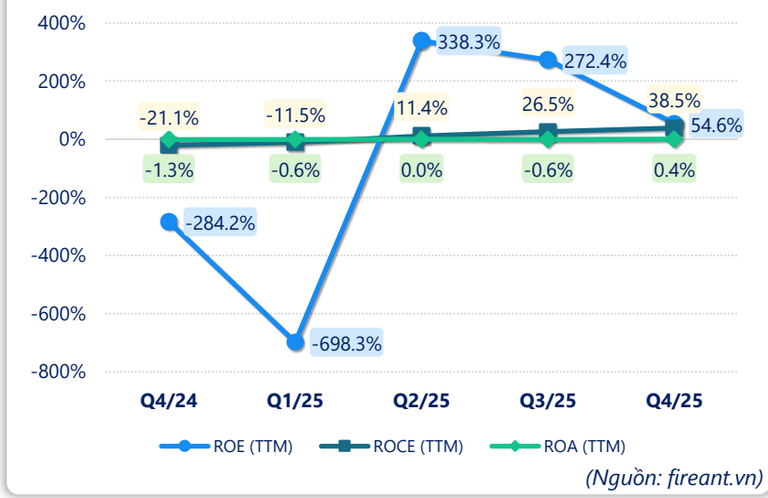
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



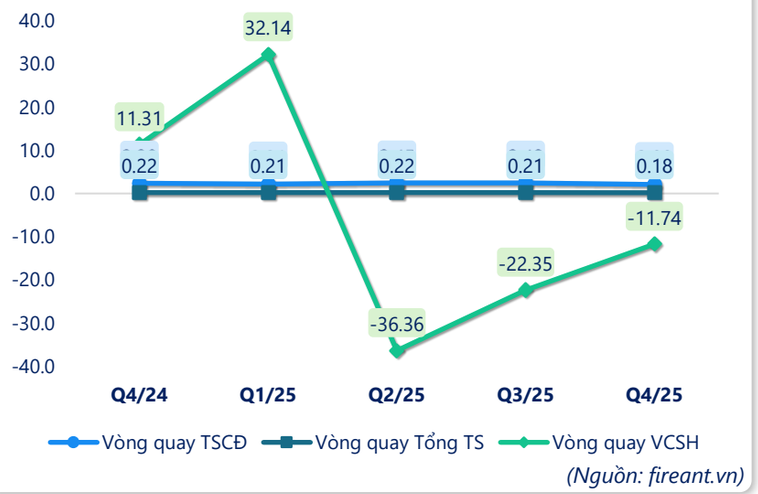
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



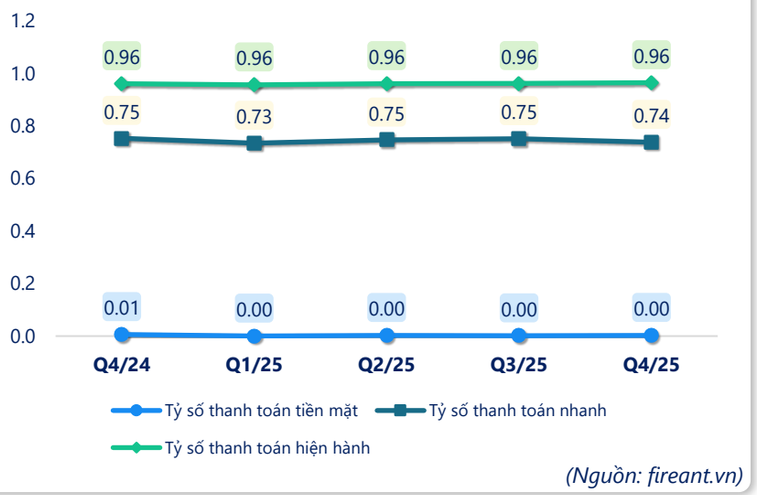
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



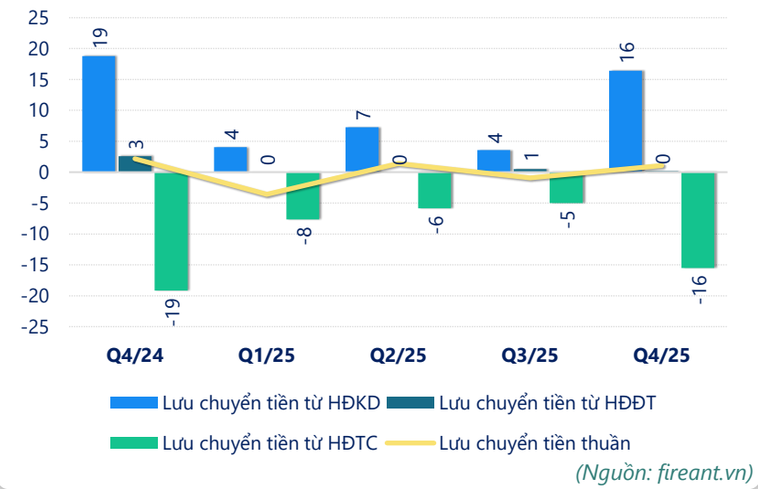
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Sông Đà 4 (UPCOM: SD4)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**624**	**659**	**-5.3%**
Tài sản ngắn hạn	566	587	-3.6%
Tiền và tương đương tiền	1.68	3.72	-54.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	400	423	-5.4%
Hàng tồn kho	133	130	2.2%
Tài sản ngắn hạn khác	31.2	30.1	3.7%
Tài sản dài hạn	**57.8**	**71.8**	**-19.5%**
Phải thu dài hạn	0.07	0.07	0.0%
Tài sản cố định	49.7	62.3	-20.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	8.01	6.68	20.0%
Tài sản dài hạn khác	**0**	**2.76**	**-100%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	637	667	-4.4%
Nợ ngắn hạn	**587**	**615**	**-4.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	186	216	-13.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	146	170	-14.2%
Nợ dài hạn	50.0	52.2	-4.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	50.0	52.2	-4.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**-13.2**	**-7.78**	**-69.9%**
Vốn chủ sở hữu	**-13.2**	**-7.78**	**-69.9%**
Vốn điều lệ	103	103	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	57.2	20.7	34.3	31.5	30.4
Giá vốn hàng bán	53.4	15.8	31.9	18.9	17.2
Lợi nhuận gộp	3.76	4.95	2.36	12.7	13.2
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00	10.0	0.00	0.16
Chi phí TC	8.30	4.91	5.59	11.1	2.84
Chi phí lãi vay	8.30	4.91	3.89	12.8	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	5.12	3.97	5.20	4.40	5.26
LN thuần từ HĐKD	-9.65	-3.92	1.57	-2.83	5.27
Lợi nhuận khác	0.08	-0.13	-1.66	-0.99	-2.76
LN trước thuế	-9.57	-4.05	-0.09	-3.81	2.52
Lợi nhuận sau thuế	-9.57	-4.05	-0.09	-3.81	2.52
LNST của CĐ cty mẹ	-9.57	-4.05	-0.09	-3.81	2.52

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	18.8	4.05	7.26	3.58	16.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2.56	0.00	0.00	0.50	0.16
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-19.2	-7.64	-5.85	-5.00	-15.5
Tiền đầu kỳ	1.55	3.72	0.13	1.54	0.62
Lưu chuyển tiền thuần	**2.17**	**-3.59**	**1.41**	**-0.92**	**1.06**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	3.72	0.13	1.54	0.62	1.68

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic